Chi tiết mã HS 7110.31.90

Mã HS	7110.31.90
Mô tả hàng hóa	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột / - Rodi: / - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 16:04:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/71103190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	1.5	1,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10714
Thuế NK ưu đãi (MFN)	1	1%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10714
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10714
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10714
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0.7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10168
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10119
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10119
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10119
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10119
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10119
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10119
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10171
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10171
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10171

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10171
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10171
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10171
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10172
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10172
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10172
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10172
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10172
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10172
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10173
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10125
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10131
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10131
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10131
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10131
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10131
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10131
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10156
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10156
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10156
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10156
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10156
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10156
VCFTA	2022	2022	1	VC!D10209
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10209
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10209

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10209
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10209
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10209
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D10194
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E10194
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F10194
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G10194
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H10194
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I10194
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10194
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10194
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10194
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10194
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10194
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10194
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10211
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10211
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10211
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10211
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10211
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10211
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10210
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10210
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10210
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10210
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10210
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10151
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10151
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10151
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10151
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10151
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10151
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10151
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10188
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10188
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10188
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10188
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10188
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10188
RCEP B	2022	2022	0	B!D10188
RCEP B	2023	2023	0	B!E10188
RCEP B	2024	2024	0	B!F10188
RCEP B	2025	2025	0	B!G10188
RCEP B	2026	2026	0	B!H10188
RCEP B	2027	2027	0	B!I10188
RCEP C	2022	2022	0	C!D10188
RCEP C	2023	2023	0	C!E10188
RCEP C	2024	2024	0	C!F10188
RCEP C	2025	2025	0	C!G10188
RCEP C	2026	2026	0	C!H10188
RCEP C	2027	2027	0	C!I10188

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10187
RCEP D	2023	2023	0	D!E10187
RCEP D	2024	2024	0	D!F10187
RCEP D	2025	2025	0	D!G10187
RCEP D	2026	2026	0	D!H10187
RCEP D	2027	2027	0	D!I10187
RCEP E	2022	2022	0	E!D10191
RCEP E	2023	2023	0	E!E10191
RCEP E	2024	2024	0	E!F10191
RCEP E	2025	2025	0	E!G10191
RCEP E	2026	2026	0	E!H10191
RCEP E	2027	2027	0	E!I10191
RCEP F	2022	2022	0	F!D10188
RCEP F	2023	2023	0	F!E10188
RCEP F	2024	2024	0	F!F10188
RCEP F	2025	2025	0	F!G10188
RCEP F	2026	2026	0	F!H10188
RCEP F	2027	2027	0	F!I10188
VIFTA	2024	2024	0.9	VI!F9420
VIFTA	2025	2025	0.8	VI!G9420
VIFTA	2026	2026	0.7	VI!H9420
VIFTA	2027	2027	0.6	VI!I9420

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7110.31 có 2 dòng thuế; dòng 7110.31.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7110.31.10 Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7110.31.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 1% của mã 7110.31.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10714), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.